

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ C.TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.907.830.356	79.243.542.924
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.597.183.060	8.512.768.173
1. Tiền	111	V.1	3.797.183.060	2.012.768.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000	6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu	130		17.878.935.725	16.111.643.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.905.420.895	15.188.256.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	261.245.000	118.165.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	357.918.188	1.442.911.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(645.648.358)	(637.689.554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		57.559.626.456	54.052.041.897
1. Hàng tồn kho	141	V.7	57.559.626.456	54.052.041.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		872.085.115	567.088.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		872.085.115	567.088.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.399.654.716	6.391.133.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		5.249.359.067	6.137.392.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.835.687.484	4.704.871.629
- Nguyên giá	222		35.207.639.539	35.240.705.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.371.952.055)	(30.535.833.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.413.671.583	1.432.520.529
- Nguyên giá	228		4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.306.059.447)	(3.287.210.501)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.625.000
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		2.625.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

S.Đ.K.K

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150.295.649	251.116.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		150.295.649	251.116.381
2. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		88.307.485.072	85.634.676.463
NGUỒN VỐN	MÃ	T.MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38.112.290.543	31.236.338.153
I - Nợ ngắn hạn	310		38.112.290.543	31.236.338.153
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	11.070.302.454	1.136.424.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	17.024.514	1.081.231.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	377.622.540	293.948.358
4. Phải trả người lao động	314		1.404.786.216	2.732.685.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	76.750.000	161.812.597
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	4.150.382.733	470.879.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20.296.105.863	24.750.132.099
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		719.316.223	609.224.279
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Doanh thu chưa thực hiện	343			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.195.194.529	54.398.338.310
I - Vốn chủ sở hữu	410		49.464.200.491	53.667.344.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	39.639.600.000	39.639.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.639.600.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28e	6.760.194.445	6.276.128.505
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.064.406.046	7.751.615.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		495.497.855	7.751.615.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.568.908.191	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		88.307.485.072	85.634.676.463

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

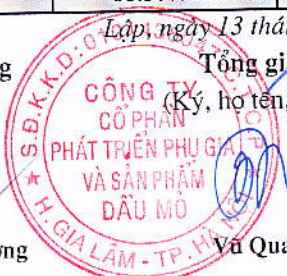


Lê Thị Mai Hương

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 2

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.1	26.806.441.655	37.425.458.506	52.244.217.890	72.448.961.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	117.104.123	101.806.847	136.796.843	135.029.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		26.689.337.532	37.323.651.659	52.107.421.047	72.313.931.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.860.672.681	26.019.339.353	35.924.072.324	50.122.468.704
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.828.664.851	11.304.312.306	16.183.348.723	22.191.463.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.542.370	26.507.847	37.429.725	57.070.559
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	358.071.517	425.166.641	688.752.604	720.385.794
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		250.942.583	281.695.845	570.978.440	500.921.866
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.205.818.657	5.678.799.155	7.206.963.590	9.773.871.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.063.228.663	3.291.514.563	4.993.088.023	5.829.238.476
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.212.088.384	1.935.339.794	3.331.974.231	5.925.037.546
11. Thu nhập khác	31		549.091	3.807.866	549.091	15.636.619
12. Chi phí khác	32	VI.7			10.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		549.091	3.807.866	(9.450.909)	15.636.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.212.637.475	1.939.147.660	3.322.523.322	5.940.674.165
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	277.010.245	447.072.485	753.615.131	1.327.408.316
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		935.627.230	1.492.075.175	2.568.908.191	4.613.265.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		236	376	648	1.164
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mai Hương

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.742.430.708	76.384.692.046
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(29.672.175.485)	(67.915.436.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.070.045.701)	(5.326.769.463)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(604.171.946)	(390.238.103)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(635.489.618)	(1.605.145.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.745.305.758	2.207.009.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.458.246.329)	(6.087.130.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		6.047.607.387	(2.733.018.566)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.229.500)	(431.167.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.231.771	57.028.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.002.271	(374.138.091)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.893.058.603	42.156.619.707
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.975.960.716)	(37.952.978.604)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.911.362.550)	(6.123.502.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.994.264.663)	(1.919.861.757)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.915.655.005)	(5.027.018.414)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		8.512.768.173	9.767.752.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69.892	39.326
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	6.597.183.060	4.740.773.687

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Mai Hương

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

5-25 năm

Máy móc, thiết bị

3-10 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1.	Tiền	VND 30/06/2015		VND 01/01/2015	
	Tiền mặt	144.512.570		201.272.635	
-	Tại Văn phòng APP	84.187.545		72.386.328	
-	Tại chi nhánh APP - Tp HCM	60.325.025		128.886.307	
	Tiền gửi Ngân hàng	3.652.670.490		1.811.495.538	
-	Tại Văn phòng APP	2.516.351.678		1.441.937.673	
+	Tiền gửi VND tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	2.511.811.240		1.437.282.630	
+	Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	3.639.438		3.688.043	
+	Tiền gửi VND tại NH TMCP Ngoại thương VN	901.000		967.000	
-	Tại chi nhánh APP - Tp HCM	1.136.318.812		369.557.865	
+	Tiền gửi VND tại NH Agribank	1.136.318.812		369.557.865	
	Các khoản tương đương tiền	2.800.000.000		6.500.000.000	
	Tiền đang chuyển				
	Tổng cộng	6.597.183.060		8.512.768.173	
2.	Các khoản đầu tư tài chính	VND 30/06/2015		VND 01/01/2015	
		<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>
a)	Chứng khoán kinh doanh				
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
3.	Phải thu của khách hàng	VND 30/06/2015		VND 01/01/2015	
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.905.420.895		-	
-	Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	17.905.420.895			
b)	Phải thu khách hàng dài hạn			15.188.256.058	
-	Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			1.782.561.990	
-	+ CT TNHH ITV Apatit Việt nam			1.782.561.990	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác			13.405.694.068	
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	Tổng cộng	17.905.420.895		15.188.256.058	
4.	Phải thu khác	VND 30/06/2015		VND 01/01/2015	
		<u>Giá trị</u>		<u>Giá trị</u>	
a)	Ngắn hạn	357.918.188		1.442.911.994	
-	BHXH nộp thừa	1.058.688		1.058.688	
-	Thuế đất	57.037.500		124.312.500	
-	Lãi tiền gửi			2.702.778	
-	Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà			1.264.838.028	
-	Tạm ứng	249.822.000		50.000.000	
-	Công ty CP truyền thông &ữ hành Đất Việt	50.000.000			
b)	Dài hạn				
	Tổng cộng	357.918.188		1.442.911.994	
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	VND 30/06/2015		VND 01/01/2015	
a)	Tiền				
b)	Hàng tồn kho				
c)	TSCĐ				
d)	Tài sản khác				

6. Nợ xấu	VND 30/062015	VND 01/01/2015
7. Hàng tồn kho	VND 30/062015	VND 01/01/2015
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	37.847.211.318	34.830.001.114
- Công cụ, dụng cụ	456.364.972	184.159.502
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.185.296.320	1.774.717.423
- Thành phẩm	17.069.690.209	17.260.027.221
- Hàng hoá	1.063.637	3.136.637
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hoá kho bảo thuế		-
Tổng cộng	57.559.626.456	54.052.041.897

8. Tài sản dở dang dài hạn	
a) CP SXKD dở dang dài hạn	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-
- Mua sắm	
- XD CB	
- Sửa chữa	
Tổng cộng	-

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	ĐVT : VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	DCụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2015	9.904.828.664	19.127.273.454	6.006.219.567	202.383.554	35.240.705.239
Số tăng trong kỳ	-	41.075.000	-	-	41.075.000
- Mua trong kỳ		41.075.000			41.075.000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	74.140.700	-	-	74.140.700
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán		74.140.700			74.140.700
Số dư tại 30/06/2015	9.904.828.664	19.094.207.754	6.006.219.567	202.383.554	35.207.639.539
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2015	8.375.789.164	17.313.381.656	4.648.009.790	198.653.000	30.535.833.610
Số tăng trong kỳ	214.458.815	342.891.834	349.177.942	3.730.554	910.259.145
- Khấu hao trong kỳ	214.458.815	342.891.834	349.177.942	3.730.554	910.259.145
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	74.140.700	-	-	74.140.700
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán		74.140.700			74.140.700
Số dư tại 30/06/2015	8.590.247.979	17.582.132.790	4.997.187.732	202.383.554	31.371.952.055
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	1.529.039.500	1.813.891.798	1.358.209.777	3.730.554	4.704.871.629
Số dư tại 30/06/2015	1.314.580.685	1.512.074.964	1.009.031.835	-	3.835.687.484

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	2.037.279.618	VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :	22.485.785.108	VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :		
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :		
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :		

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	CGCN Đầu mở, CLCD	Quyền sử dụng đất	<u>DVT: VND</u> Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2015	2.910.231.420	1.809.499.610		4.719.731.030
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 30/06/2015	2.910.231.420	1.809.499.610	-	4.719.731.030
Giá trị HMLK				
Số dư tại 01/01/2015	2.910.231.420	376.979.081		3.287.210.501
Số tăng trong kỳ	-	18.848.946	-	18.848.946
- Khấu hao trong kỳ		18.848.946		18.848.946
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 30/06/2015	2.910.231.420	395.828.027	-	3.306.059.447
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015		1.432.520.529	-	1.432.520.529
Số dư tại 30/06/2015	-	1.413.671.583	-	1.413.671.583
<u>Trong đó :</u>				
- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			1.413.671.583 VND	
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :			2.910.231.420 VND	
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	<u>VND 30/062015</u>	<u>VND 01/01/2015</u>
- Hệ thống ống nước, hệ thống bể xử lý nước	-	2.032.000
- BH cháy nổ	56.175.000	24.333.333
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	94.120.649	224.751.048
Cộng	150.295.649	251.116.381

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>VND 30/062015</u>	<u>VND 01/01/2015</u>
Vay ngắn hạn	20.296.105.863	24.750.132.099
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (VND)	17.973.245.864	20.750.139.812
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)	-	-
- Vay CBCNV	2.322.859.999	3.999.992.287
Tổng cộng	20.296.105.863	24.750.132.099

Trong đó : Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2015

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
Vay NH TMCP						
a. ĐT&PT VN						
- CN Thành đô (VND)						
			18.699.037.264	17.973.245.864	17.973.245.864	
15182000 145779	7	6 tháng	1.497.000.793	771.209.393	771.209.393	TS Công ty
15182000 146310	7	6 tháng	792.000.000	792.000.000	792.000.000	TS Công ty

15182000 146958	7	6 tháng	2.062.204.200	2.062.204.200	2.062.204.200	TS Công ty
15182000 147933	7	6 tháng	1.835.220.039	1.835.220.039	1.835.220.039	TS Công ty
15182000 150056	7	6 tháng	1.384.972.830	1.384.972.830	1.384.972.830	TS Công ty
15182000 148121	7	6 tháng	2.065.310.241	2.065.310.241	2.065.310.241	TS Công ty
15182000 150065	7	6 tháng	1.695.451.457	1.695.451.457	1.695.451.457	TS Công ty
15182000 150931	7	6 tháng	1.666.828.800	1.666.828.800	1.666.828.800	TS Công ty
15182000 148653	7	6 tháng	2.288.016.900	2.288.016.900	2.288.016.900	TS Công ty
15182000 149601	7	6 tháng	1.485.575.160	1.485.575.160	1.485.575.160	TS Công ty
15182000 152159	7	6 tháng	401.370.970	401.370.970	401.370.970	TS Công ty
15182000 152283	7	6 tháng	1.525.085.874	1.525.085.874	1.525.085.874	TS Công ty
b. Vay CBCNV	7	không kỳ hạn	2.322.859.999	2.322.859.999	2.322.859.999	
Tổng cộng					20.296.105.863	

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.070.302.454	11.070.302.454	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.737.880.035	9.737.880.035	-	-
+ <i>Champoil oil and Chemical</i>	2.758.544.811	2.758.544.811	-	-
+ <i>Ducat Chemical Co.Ltd</i>	6.979.335.224	6.979.335.224	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.332.422.419	1.332.422.419	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	1.136.424.025	1.136.424.025
Cộng	11.070.302.454	11.070.302.454	1.136.424.025	1.136.424.025
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT	290.594.720	(108.978.308)	89.733.598	91.882.814
Thuế XNK	-	-	-	-
Thuế TNDN	457.631.728	277.010.245	476.604.886	258.037.087
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.702.639	-	-	27.702.639
Cộng	775.929.087	168.031.937	566.338.484	377.622.540
	Đầu kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT	-	-	-	872.085.115
Cộng	-	-	-	872.085.115

18. Chi phí phải trả	VND 30/06/2015	VND 01/01/2015
	a) Ngắn hạn	
Chi phí lãi vay phải trả	-	33.193.506
Chi phí phải trả khác	76.750.000	128.619.091
b) Dài hạn		
Cộng	76.750.000	161.812.597

19. Các khoản phải trả khác

	<u>VND 30/06/2015</u>	<u>VND 01/01/2015</u>		
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	21.454.134	63.911.500		
Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	128.008.654			
Cổ tức	3.936.382.050			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.537.895	406.968.460		
Cộng	<u><u>4.150.382.733</u></u>	<u><u>470.879.960</u></u>		
b) Dài hạn				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
21. Trái phiếu phát hành				
	<u>VND 30/06/2015</u>	<u>VND 01/01/2015</u>		
Vay dài hạn	-	-		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23. Dự phòng phải trả				
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu				
a. <i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	<u>VND 30/06/2015</u>	<u>% nắm giữ</u>	<u>VND 01/01/2015</u>	<u>% nắm giữ</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-	17.544.460.000	44,26
Vốn góp của các đối tượng khác	39.639.600.000	100,00	22.095.140.000	55,74
Tổng cộng	<u><u>39.639.600.000</u></u>		<u><u>39.639.600.000</u></u>	
b. <i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>VND 30/06/2015</u>		<u>VND 01/01/2015</u>	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000		39.639.600.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ			-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-			
- Vốn góp cuối kỳ	<u><u>39.639.600.000</u></u>		<u><u>39.639.600.000</u></u>	
Cổ tức lợi nhuận đã chia				
c. <i>Cổ tức</i>				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>				
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
d. <i>Cổ phiếu</i>				
	<u>VND 30/06/2015</u>		<u>VND 01/01/2015</u>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960		3.963.960	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.963.960		3.963.960	
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>				
. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e. <i>Các quỹ của Công ty</i>				
	<u>VND 30/06/2015</u>		<u>VND 01/01/2015</u>	
- Quỹ đầu tư phát triển	6.760.194.445		4.842.536.258	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		1.433.592.247	
Cộng	<u><u>6.760.194.445</u></u>		<u><u>6.276.128.505</u></u>	

26.	Nguồn kinh phí	VND 30/06/2015	VND 01/01/2015
	Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
	Cộng	730.994.038	730.994.038
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD			
1.	Tổng doanh thu bán hàng	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Doanh thu bán thành phẩm	26.803.199.837	36.270.338.780
	Doanh thu hoạt động khác	3.241.818	1.155.119.726
	Cộng	26.806.441.655	37.425.458.506
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Chiết khấu thương mại	117.104.123	19.855.439
	Giảm giá hàng bán		81.951.408
	Hàng bán bị trả lại		
	Thuế xuất nhập khẩu		
	Cộng	117.104.123	101.806.847
3.	Giá vốn hàng bán	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.666.515.447	25.965.650.814
	Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	194.157.234	53.688.539
	Cộng	18.860.672.681	26.019.339.353
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.506.992	26.468.521
	Lãi chênh lệch tỷ giá		39.326
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.378	
	Cộng	10.542.370	26.507.847
5.	Chi phí tài chính	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Lãi tiền vay	250.942.583	281.695.845
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.011.733	105.412.669
	Chi phí tài chính khác	9.117.201	38.058.127
	Cộng	358.071.517	425.166.641
6.	Thu nhập khác		
-	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	454.545	
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	94.546	3.807.866
	Cộng	549.091	3.807.866
7.	Chi phí khác	Quý 2/2015	Quý 2/2014
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác		
	Cộng	-	-

8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2015	Quý 2/2014
a)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	3.063.228.663	3.291.514.563
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN + <i>Chi phí tiền lương</i>	959.384.094	1.169.584.804
-	Các khoản chi phí QLDN khác	2.103.844.569	2.121.929.759
b)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.205.818.657	5.678.799.155
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH + <i>Chi phí tiền lương</i>	859.407.623	1.975.511.188
	+ <i>Chi phí khuyến mại</i>	859.407.623	1.117.782.817
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	-	857.728.371
		2.346.411.034	3.703.287.967
c)	Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN		
-	Các khoản ghi giảm khác		
9.	Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Nguyên vật liệu	21.536.388.802	31.049.506.451
	Chi phí nhân công	2.480.412.803	3.055.997.427
	Khấu hao TSCĐ	468.076.228	564.039.805
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.337.775	97.423.957
	Chi phí khác	4.192.646.463	6.479.640.957
	Cộng	28.761.862.071	41.246.608.597
10.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.637.475	1.939.147.660
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
	- <i>Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành; phạt hành chính</i>	46.500.000	93.000.000
	- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
	Tổng thu nhập chịu thuế	1.259.137.475	2.032.147.660
	Thu nhập chịu thuế suất 22 %	1.259.137.475	2.032.147.660
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	277.010.245	447.072.485
	Thuế TN phát sinh trong kỳ	277.010.245	447.072.485
11.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại		
VII.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1.	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.	NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1.	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
	<i>a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán</i>		
		VND 30/06/2015	VND 01/01/2015
	Trả trước cho người bán	261.245.000	118.165.500
	Cộng	261.245.000	118.165.500

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 30/06/2015	VND 01/01/2015
Người mua trả trước	17.024.514	1.081.231.040
Cộng	17.024.514	1.081.231.040

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	Cuối kỳ	% trích lập	Đầu năm	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100%	23.535.317	100%
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100%	50.000.000	100%
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100%	34.376.529	100%
- CT TNHH XL & VLCN	92.346.014	100%	122.346.014	100%
- Công ty CP xi măng Tuyên quang	168.027.667	50%	168.027.667	50%
- Công ty CP Licogi 12.9	100.023.955	50%	71.445.682	50%
- DNTN DL lữ hành & ĐTXD ụng NH HTC	28.784.000	100%	28.784.000	100%
- Công ty XNK TM Việt Phát	38.371.626	30%	28.651.609	30%
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	70.977.487	30%	71.316.973	30%
- Công ty TNHH Quang Thuận	39.205.763	70%	39.205.763	70%
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	645.648.358		637.689.554	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mai Hương

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quang Hải

T.C.P.K